



PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TỈNH HẬU GIANG

Võ Thành Danh¹, Ong Quốc Cường¹ và Trần Bá Quang²

¹ Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

² Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hậu Giang

Thông tin chung:

Ngày nhận: 05/05/2013

Ngày chấp nhận: 22/08/2013

Title:

An analysis on factors effecting to the development of small and medium enterprises in Hau Giang province

Từ khóa:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh

Keywords:

Small and Medium Enterprise, comparative advantage

ABSTRACT

This paper studies the SME's comparative advantage and evaluates the factors affecting the development of SME in Hau Giang Province, Vietnam. Through the application of diamond model framework to assess the internal and external environment factors of the SME sector, the results showed that the operating and business environment were relatively good. However, the international economic integration and market factors were poorly implemented although the readiness for the integration was relatively high. The study was utilized the regression analysis to analyze the factors affecting the development of SME economy. The results found that total assets, total labor, labor skills, input supply, type of business, degree of competitiveness and business risk were the main factors that influence the revenue and profit growth of the SMEs. In addition, the main factors affecting the choice of capital structure by SMEs were size, growth of revenue and efficiency.

TÓM TẮT

Bài viết này nghiên cứu về thực trạng của các DNNVV và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV tại tỉnh Hậu Giang. Bằng cách sử dụng mô hình kim cương làm cách tiếp cận đánh giá năng lực cạnh tranh để đánh giá các yếu tố bên trong và bên ngoài khu vực kinh tế DNNVV, kết quả phân tích cho thấy môi trường kinh doanh tương đối tốt. Tuy nhiên, các yếu tố về hội nhập kinh tế quốc tế và thị trường vẫn còn hạn chế mặc dù sự sẵn sàng hội nhập là khá tốt. Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế DNNVV. Kết quả cho thấy các yếu tố: tổng tài sản, tổng số lao động, trình độ lao động, nguồn cung cấp đầu vào, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh trên thị trường, và mức độ rủi ro là những nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh về doanh thu và lợi nhuận của DNNVV. Ngoài ra, các yếu tố: hiệu quả kinh doanh, sự tăng trưởng của doanh nghiệp và quy mô của doanh nghiệp là các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn cấu trúc vốn của các DNNVV.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhiều nghiên cứu về khu vực kinh tế Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam cho thấy đóng góp của các khu vực kinh tế này đối với nền kinh tế hiện nay là rất lớn. Tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức để khu vực kinh tế này hội nhập sâu hơn và khả năng

hội nhập thành công. Đối với tỉnh Hậu Giang, những vấn đề liên quan đến tiềm năng phát triển, thực trạng phát triển và các định hướng phát triển cho kinh tế DNNVV chưa được nghiên cứu nhiều. Điều này cho thấy sự cần thiết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực kinh tế DNNVV, vấn đề đầu tư của DNNVV, khả năng cạnh tranh của DNNVV và những tác động

của nhu cầu hay tiêu dùng lên DNNVV trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang, các DNNVV trên địa bàn còn đối mặt với nhiều hạn chế như: khó khăn về vốn, mặt bằng sản xuất kinh doanh, trình độ quản lý còn hạn chế, công nghệ sản xuất chậm đổi mới. Do đó, cần phải có chính sách hợp lý và tạo động lực thúc đẩy khu vực kinh tế này phát triển hơn nữa.

Về lý luận, đề tài sử dụng khung phân tích cạnh tranh và lợi thế cạnh tranh (được phát triển bởi M. Porter 2008) trong phạm vi một tỉnh để đánh giá hệ thống các yếu tố tác động bên trong nội bộ khu vực DNNVV và tác động của các yếu tố môi trường bên ngoài. Về mặt thực tiễn, mặc dù Nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV và Nghị quyết số 22/NQ-CP về việc triển khai thực hiện Nghị định 56/2009/NĐ-CP đã chỉ ra hướng phát triển cho khu vực kinh tế này, nhưng xuất phát từ những đặc thù riêng của tỉnh Hậu Giang về điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực,... rất cần có những nghiên cứu cụ thể để cung cấp các luận cứ khoa học sát với thực tiễn của tỉnh Hậu Giang nhằm triển khai có hiệu quả và thắng lợi Nghị định 56/2009/NĐ-CP. Xuất phát từ các vấn đề trên, các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là:

- Thực trạng phát triển DNNVV trong thời gian qua tại tỉnh Hậu Giang như thế nào?
- Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV ở tỉnh Hậu Giang?
- Khả năng cạnh tranh của khu vực kinh tế DNNVV như thế nào?

2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Mục tiêu tổng quát của bài viết phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển khu vực kinh tế DNNVV. Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Đánh giá thực trạng phát triển DNNVV tại tỉnh Hậu Giang.
- Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DNNVV tại tỉnh Hậu Giang.
- Đề xuất giải pháp, chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Cách tiếp cận nghiên cứu

Bài viết sử dụng cách tiếp cận nghiên cứu đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành theo Mô

hình Kim cương của Michael Porter để đánh giá thực trạng của khu vực kinh tế DNNVV tại tỉnh Hậu Giang. Trên cơ sở đó đánh giá thực trạng của các nhân tố bên trong và bên ngoài nhằm tìm ra những mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội và nguy cơ, từ đó đề xuất những giải pháp góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh cho kinh tế DNNVV, giúp các DNNVV phát triển. Trong mô hình này, các thành tố bên trong (Inner Diamond) và bên ngoài (Outer Diamond) được phân tích với từng nhóm nội dung như sau:

Đối với nhóm thành tố bên trong (Inner diamond):

Phân tích về Năng suất lao động (Productivity): liên quan đến đánh giá việc sử dụng hay phân bổ các nguồn lực giữa các công ty trong ngành cũng như hiệu quả việc quản lý các nguồn tài nguyên này như thế nào.

Phân tích về Hiệu quả (Efficacy): liên quan đến phân tích tính hiệu quả (Efficiency) và tính hợp lý (Effectiveness) của các chính sách điều hành hay can thiệp của chính phủ cũng như các định chế liên quan khác.

Phân tích về Đổi mới (Innovation): liên quan đến đánh giá vai trò và tầm ảnh hưởng cũng như khả năng sử dụng công nghệ trong ngành.

Phân tích về Giá trị (Values): liên quan đến đánh giá việc sử dụng các nguồn lực khác như vốn con người/ tài nguyên lao động, giá trị, giáo dục, giá trị văn hoá của lao động trong bối cảnh so sánh giữa điều kiện trong tỉnh Hậu Giang và các tỉnh lân cận, cũng như trong nước và quốc tế trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2 Nhóm thành tố bên ngoài (Outer Diamond)

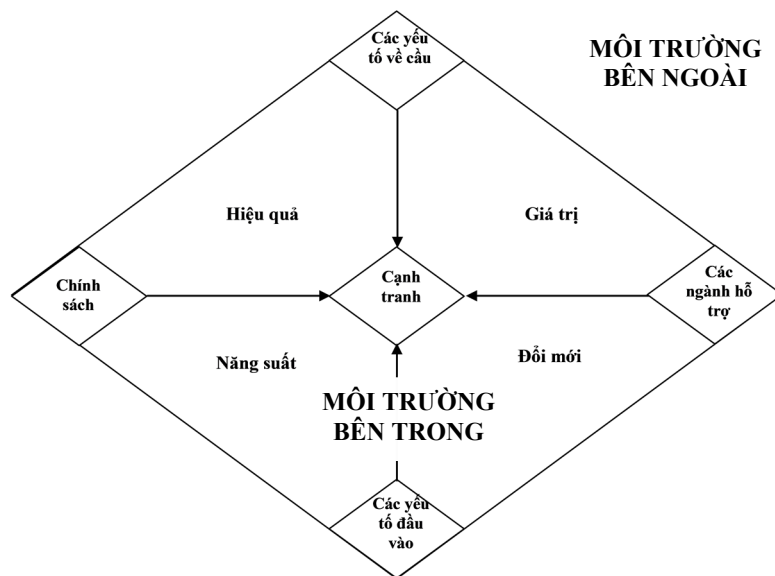
Đối với thành tố Điều kiện yếu tố (Factor Conditions): phân tích tập trung vào: (1) số lượng, chất lượng, kỹ năng và chi phí của vốn con người (hay nguồn lực lao động), (2) sự dồi dào (hay khan hiếm), chất lượng, khả năng tiếp cận và chi phí của các nguồn tài nguyên được sử dụng trong ngành, cũng như mức độ đáp ứng của ngành về mặt quy mô đối với thị trường, và (3) chi phí vốn sẵn có để cung cấp hay tài trợ vốn cho ngành.

Nhóm thành tố Công nghệ (Technology): phân tích tập trung vào các chỉ tiêu về trình độ và hàm lượng công nghệ hay tiến bộ kỹ thuật đang được sử dụng trong ngành.

Nhóm thành tố Chính sách (Policy): phân tích tập trung vào các chỉ tiêu: (1) các chính sách vĩ mô liên quan đến ngành, (2) các chủ trương và chính sách đầu tư của ngành, (3) các chính sách khuyến khích hay hỗ trợ tài chính và hỗ trợ thương mại, (4) các chính sách thúc đẩy hay liên kết giữa các ngành, (5) các chính sách phát triển nguồn nhân lực, (6) các chính sách phát triển của

các ngành có liên quan để cung cấp nguyên vật liệu đầu vào và các chính sách về cạnh tranh.

Nhóm thành tố Hệ thống hỗ trợ (Support Systems): phân tích tập trung vào các chỉ tiêu: (1) các định chế công và tư liên quan đến các chính sách khuyến công về công nghệ, marketing, tài chính trong ngành và (2) các dịch vụ trong sản xuất và thương mại của ngành.



Hình 1: Mô hình Kim cương phân tích năng lực cạnh tranh ngành

Nguồn: Michael Porter (1979)

3.3 Phương pháp thu thập số liệu

Đề tài tiến hành chọn mẫu tại tất cả 7 huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Dựa trên số liệu thứ cấp về DNNVV tính đến thời điểm điều tra, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ được sử dụng để đảm bảo có 177 DNNVV được chọn ngẫu nhiên để điều tra. Kết quả là một mẫu ngẫu nhiên được chọn cho nghiên cứu này. Sau đó mẫu được chọn phân tầng theo loại hình doanh nghiệp như nông nghiệp, công nghiệp, chế biến thủy sản, chế biến nông nghiệp, cơ khí, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ. Tiếp theo, một bảng hỏi cho DNNVV được thiết kế sẵn cho phỏng vấn trực tiếp để thu thập thông tin về DNNVV. Bảng 1 trình bày phân bố mẫu điều tra DNNVV tại địa bàn nghiên cứu.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu doanh nghiệp nhỏ và vừa

Địa bàn	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %
Thành phố Vị Thanh	35	19,8
Thị xã Ngã Bảy	30	16,9
Huyện Châu Thành A	37	20,9
Huyện Châu Thành	28	15,8
Huyện Phụng Hiệp	22	12,4
Huyện Vị Thủy	13	7,3
Huyện Long Mỹ	12	6,8
Tổng cộng	177	100,0

Ngoài ra, nghiên cứu cũng tiến hành điều tra 900 người tiêu dùng tại tỉnh Hậu Giang để đánh giá theo thành tố cầu trong Mô hình kim cương. Phương pháp điều tra mẫu cũng được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên với bảng câu hỏi soạn sẵn và phỏng vấn trực tiếp. Bảng 2 trình bày phân bố mẫu điều tra người tiêu dùng tại địa bàn nghiên cứu.

Bảng 2: Cơ cấu mẫu người tiêu dùng

Địa bàn	Tần suất	Tỷ lệ %	Hợp lệ %	Lũy kế %
Vị Thanh	300	33,3	33,3	33,3
Vị Thủy	125	13,9	13,9	47,2
Long Mỹ	100	11,1	11,1	58,3
Phụng Hiệp	102	11,3	11,3	69,7
Ngã Bảy	125	13,9	13,9	83,6
Châu Thành	57	6,3	6,3	89,9
Châu Thành A	91	10,1	10,1	100,0
Tổng	900	100,0	100,0	

4 TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Ari Kokko *et al.* (2004) đã tiến hành một nghiên cứu về sự phát triển và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của các DNNVV ở Việt Nam. Bằng cách sử dụng các dữ liệu vi mô từ ba cuộc điều tra về DNNVV ở Việt Nam qua các năm 1990, 1996, và 2002, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng rất ít DNNVV hội nhập quốc tế thành công mặc dù sự phát triển của khu vực kinh tế này đang là động lực quan trọng góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Chỉ có 3% các DNNVV điều tra trong năm 2002/2003 có tham gia hoạt động thương mại quốc tế. Để duy trì được mức độ tăng trưởng cao như những năm vừa qua trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay các DNNVV cần phải làm được nhiều hơn nữa để tăng cường khả năng của mình. Điều này không chỉ là đầu tư thêm máy móc thiết bị mà còn cần phải chú trọng đầu tư vào vốn con người và các kỹ năng quản trị.

Nghiên cứu được tiến hành bởi Anh và *ctv.* (2009) bàn về khả năng cạnh tranh của khu vực kinh tế DNNVV ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng để các DNNVV tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thương mại quốc tế, một yếu tố quan trọng đối với nền kinh tế mở của Việt Nam, quá trình đổi mới cần được tiến hành. Về phía nhà nước cần đổi mới hệ thống thuế, các thể chế khuyến khích tài chính cho hoạt động R&D, đổi mới trong thể chế chính sách quản lý trong khu vực kinh tế này và tạo một mối liên hệ chặt chẽ giữa doanh nghiệp và các viện nghiên cứu trong nước, tăng cường kỹ năng lao động cho khu vực kinh tế này. Các tác giả đề xuất cần có một chiến lược mới ở cấp độ quốc gia để phát triển DNNVV.

Mai (2005) tiến hành một đánh giá tổng quan về khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Tác giả tiến hành nhận diện những đặc tính của kinh tế tư

nhân, vai trò của nó trong nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam và yếu tố hội nhập kinh tế quốc tế của nó. Kinh tế tư nhân phát triển một cách khách quan và tự nhiên. Cơ chế thị trường chính là hình thức điều tiết tự nhiên các hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Tác giả chỉ ra rằng khu vực kinh tế tư nhân có những đặc điểm cơ bản sau đây: (1) sức sống tự phát và mãnh liệt, (2) có khả năng lựa chọn quy mô phù hợp và tổ chức sản xuất tối ưu, và (3) tính đa dạng về quy mô (tự nhiên, phần lớn vẫn là ở quy mô nhỏ và vừa). Theo tác giả này, đổi mới cơ chế, chính sách quản lý là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

Khôi và *ctv.* (2008) đã tiến hành một nghiên cứu về khu vực kinh tế tư nhân ở ĐBSCL. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích tổng quan để đánh giá thực trạng phát triển của khu vực kinh tế này. Kết quả cho thấy rằng kinh tế tư nhân đóng góp phần quan trọng cho nền kinh tế của vùng ĐBSCL. Đóng góp của giá trị công nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân lớn hơn kinh tế nhà nước. Tác động của những chính sách nhà nước ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân được xác nhận.

Huệ (2006) cho thấy vai trò rất lớn của khu vực kinh tế DNNVV đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua. DNNVV chiếm 31% tổng sản lượng công nghiệp hàng năm và 78% doanh nghiệp bán lẻ trong thương nghiệp. DNNVV đóng góp đến 51,7% tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam; 88,5% số việc làm mới tạo ra cho nền kinh tế, đóng góp đến 83,2% tính năng động và hiệu quả của nền kinh tế và đóng góp 63,2% số lượng doanh nhân được đào tạo trong nền kinh tế.

5 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

5.1 Mô tả tính chất mẫu điều tra

Bảng 3 trình bày tóm tắt thông tin về tính chất của mẫu điều tra DNNVV tại tỉnh Hậu Giang. Theo cơ cấu mẫu điều tra, trong khu vực nông nghiệp có 64,7% doanh nghiệp tư nhân, 29,4% công ty trách nhiệm hữu hạn, 5,8% là doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần; trong khu vực công nghiệp-xây dựng có 58,5% doanh nghiệp tư nhân, 29,3% công ty trách nhiệm hữu hạn và 7,3% công ty cổ phần; trong khu vực thương mại - dịch vụ có 79,4% doanh nghiệp tư nhân và 18,6% công ty trách nhiệm hữu hạn.

Bảng 3: Cơ cấu DNNVV phân theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Nông-Lâm-Thủy sản		Công nghiệp-Xây dựng		Thương mại-Dịch vụ		Tổng cộng	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Doanh nghiệp Nhà nước	1	2,9	0	0,0	0	0,0	1	0,6
Doanh nghiệp tư nhân	22	64,7	24	58,5	81	79,4	127	71,8
Công ty cổ phần	1	2,9	3	7,3	0	0,0	4	2,3
Công ty trách nhiệm hữu hạn	10	29,4	12	29,3	19	18,6	41	23,2
Khác	0	0,0	2	4,9	2	2,0	4	2,3
Tổng cộng	34	100,0	41	100,0	102	100,0	177	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát DNNVV

5.2 Phân tích môi trường kinh doanh của khu vực kinh tế DNNVV

5.2.1 Phân tích môi trường bên ngoài

Việc đánh giá năng lực cạnh tranh và các yếu tố ảnh hưởng của khu vực DNNVV để rút ra những bài học, chỉ rõ những thách thức và đề xuất giải pháp có ý nghĩa quan trọng giúp cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách.

a. Yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội. ĐBSCL là vùng kinh tế năng động có tốc độ tăng trưởng cao hơn bình quân cả nước, mật độ dân số tập trung, kinh tế phát triển đều ở các địa phương, cơ hội giao thương rất lớn với nước tiểu vùng sông Mekong, địa hình đặc thù cho ngành du lịch sinh thái nhiệt đới.

b. Yếu tố chính trị và pháp luật. Đối với các DNNVV ở Hậu Giang nói riêng và các DNNVV trên toàn quốc nói chung luôn được sự quan tâm, khuyến khích từ phía Chính phủ.

c. Yếu tố khoa học, công nghệ. Theo các cuộc điều tra của Bộ Kế hoạch - Đầu tư được tiến hành với hơn 41.000 doanh nghiệp tại 30 tỉnh, thành phố. Trong số gần 11.000 doanh nghiệp được điều tra thì có 39,6% doanh nghiệp có nhu cầu thông tin về cơ chế chính sách liên quan; 25,9% doanh nghiệp có nhu cầu thông tin công nghệ mới và 22,6% có nhu cầu thông tin về thị trường.

d. Yếu tố môi trường tự nhiên. Hậu Giang còn có nguồn thủy sản khá phong phú, chủ yếu tôm cá nước ngọt và chăn nuôi gia súc. Nhiều ngành công nghiệp mạnh trên địa bàn như chế biến nông, thủy sản; cơ khí; hàng tiêu dùng,....

Đánh giá chung về môi trường kinh doanh của tỉnh Hậu Giang, kết quả khảo sát cho thấy rằng các DNNVV nhận định môi trường kinh doanh ở Hậu Giang là bình thường. Tuy nhiên, khi đánh giá về tác động của mức độ hội nhập đến hoạt

động sản xuất kinh doanh của DNNVV, nhiều ý kiến cho rằng tác động này là bất lợi, nhất là thiếu những hỗ trợ, dịch vụ tư vấn, ... Hình 2 và Hình 3 trình bày kết quả khảo sát này.

5.2.2 Phân tích các yếu tố bên trong ảnh hưởng đến DNNVV

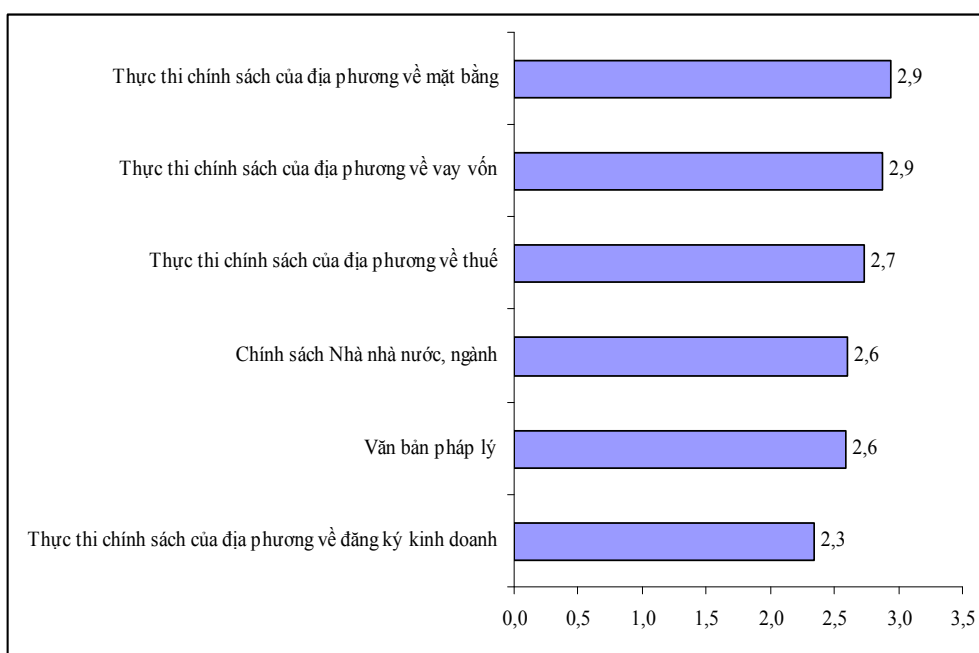
a. Năng lực quản lý và nguồn nhân lực: Khảo sát các DNNVV ở Hậu Giang cho thấy chất lượng và khả năng cạnh tranh về mặt quản lý còn yếu kém. Đội ngũ chủ doanh nghiệp và cán bộ quản lý DNVVN còn hạn chế về kiến thức và kỹ năng quản lý. Nhiều chủ doanh nghiệp và giám đốc doanh nghiệp tư nhân chưa được đào tạo về kinh doanh và quản lý, còn thiếu kiến thức kinh tế - xã hội và kỹ năng quản trị kinh doanh.

b. Nguồn vốn: Thiếu tài sản thế chấp là nguyên nhân khiến cho các DNNVV không vay được hoặc chỉ vay được ít vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại.

c. Nghiên cứu và phát triển: Kết quả khảo sát nhận thấy hoạt động nghiên cứu và phát triển của các DNNVV rất ít được quan tâm.

d. Công tác Marketing và thông tin thị trường: Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các DNVVN ở Hậu Giang chưa xây dựng được các thương hiệu mạnh. Tình hình chung của các DNNVV là thiếu thông tin thị trường. Rất ít doanh nghiệp tổ chức khảo sát, thăm dò thị trường nước ngoài hoặc không tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước như hội chợ, triển lãm.

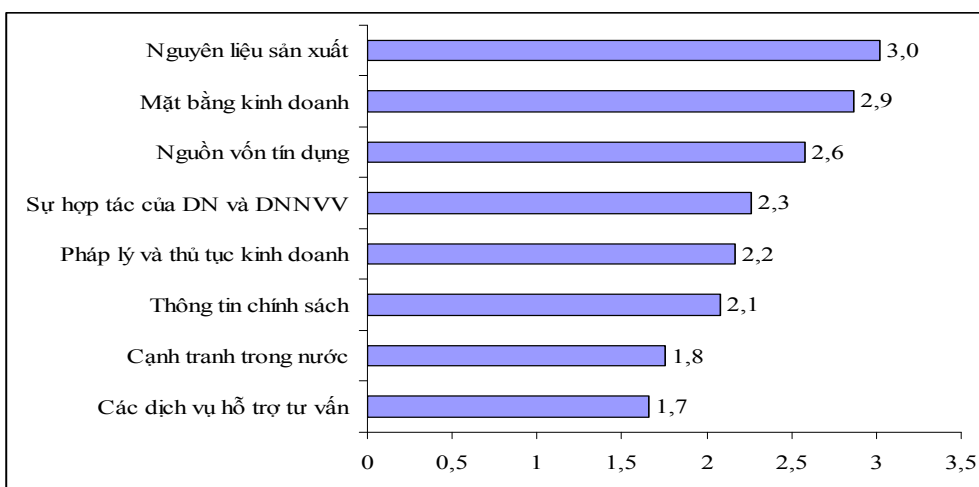
e. Sản xuất, quản lý: Kết quả khảo sát thực tế cho thấy các DNNVV ở Hậu Giang chưa tập trung vốn đầu tư vào các hoạt động đổi mới thiết bị, máy móc sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và chủ động tìm kiếm khách hàng từ thị trường nội địa và xuất khẩu để mở rộng việc tiêu thụ sản phẩm.



Hình 2: Đánh giá môi trường kinh doanh ở Hậu Giang

Ghi chú: 1: Hoàn toàn không tốt; 5: Rất tốt

Nguồn: Kết quả điều tra DNNVV



Hình 3: Đánh giá mức độ hài lòng về môi trường kinh doanh

Ghi chú: 1: Hoàn toàn không hài lòng; 5: Rất hài lòng

Nguồn: Kết quả điều tra DNNVV

5.3 Phân tích yếu tố thị trường

Phân tích các yếu tố liên quan đến thị trường được đánh giá thông qua phân tích hành vi người tiêu dùng tại tỉnh Hậu Giang. Các yếu tố được sử dụng đánh giá bao gồm: ảnh hưởng của thương hiệu, giá cả, chất lượng sản phẩm, tác động của

quảng cáo, hình thức sản phẩm và sự thuận tiện khi mua hàng. Bảng 4 cho thấy trong các yếu tố trên, yếu tố được đánh giá là có ảnh hưởng nhất đến quyết định mua hàng của người tiêu dùng là chất lượng sản phẩm, yếu tố quan trọng tiếp theo là giá cả.

Bảng 4: Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của người tiêu dùng tại tỉnh Hậu Giang

Yếu tố	Mức độ quan trọng	Đánh giá
Thương hiệu	3,00	Khá quan trọng
Giá cả	2,01	Quan trọng
Chất lượng sản phẩm	1,58	Rất quan trọng
Khuyến mãi/quảng cáo	3,91	Không quan trọng
Mẫu mã đẹp	3,34	Khá quan trọng
Thuận tiện	4,04	Không quan trọng

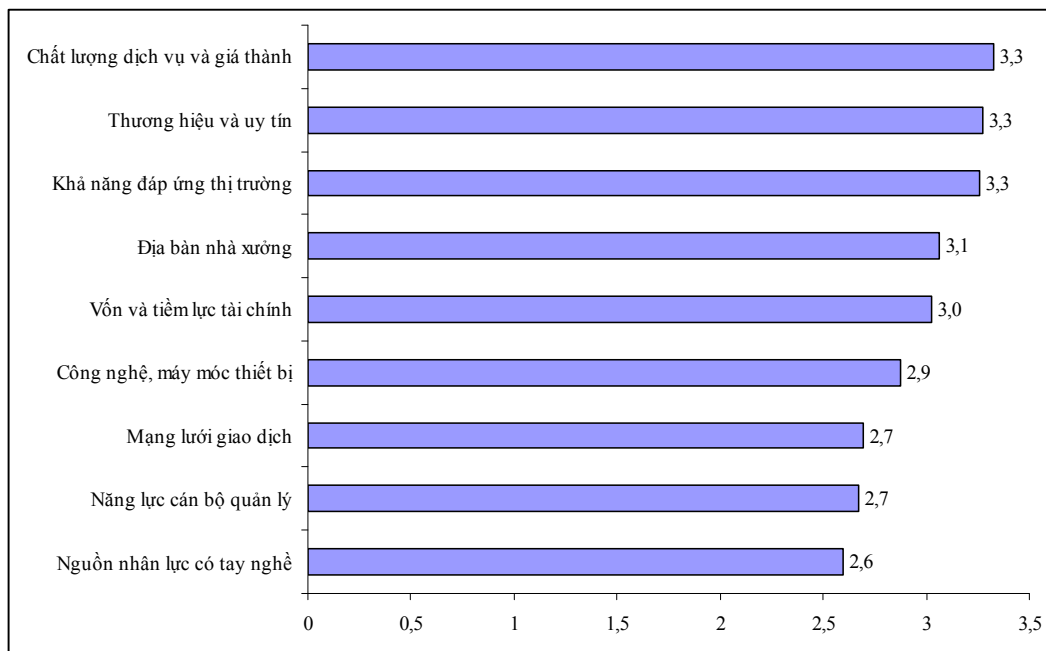
Ghi chú: 1: rất quan trọng; 5: rất không quan trọng

Nguồn: Kết quả khảo sát người tiêu dùng

Bảng 5: Nguồn vốn của DNNVV tỉnh Hậu Giang

Nguồn vốn	Số DN	Thấp nhất	Lớn nhất	Trung bình
Vốn tự có (%)	177	0,00	100,00	80,39
Vốn cổ phần (%)	177	0,00	100,00	1,96
Vốn liên doanh (%)	177	0,00	100,00	2,67
Vốn vay các tổ chức tín dụng (%)	177	0,00	87,00	14,23
Hình thức vay khác (%)	177	0,00	50,00	0,28
Vốn khác (%)	177	0,00	50,00	0,47

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011 - 2012



Hình 4: Kết quả doanh nghiệp tự đánh giá mức độ cạnh tranh

Ghi chú: 1: Hoàn toàn không tốt; 5: Rất tốt

Nguồn: Kết quả điều tra 2011

Bảng 6: Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các DNNVV

Biến số	Hệ số ước lượng	Giá trị thống kê t
Hằng số	-0,480*	-6,328
Hiệu quả kinh doanh (X ₁)	0,139*	2,681
Sự tăng trưởng của doanh nghiệp (X ₂)	0,004**	1,887
Quy mô của doanh nghiệp (X ₃)	0,198*	10,603
Rủi ro kinh doanh (X ₄)	0,009	1,441
Cấu trúc tài sản (X ₅)	0,049	0,785
Tổng số quan sát		528
R ²		0,198
Giá trị thống kê F		25,769
Mức ý nghĩa của mô hình		0,000

Ghi chú: * mức ý nghĩa 1%, ** mức ý nghĩa 10%

Bảng 7: Tình hình sử dụng lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quy mô lao động (người)	Nông-Lâm-Thủy sản		Công nghiệp-Xây dựng		Thương mại-Dịch vụ		Tổng cộng	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Đến 10	21	61,8	18	43,9	82	80,4	121	68,4
Trên 10 đến 50	6	17,6	17	41,5	19	18,6	42	23,7
Trên 50 đến 100	2	5,9	3	7,3	1	1,0	6	3,4
Trên 101 đến 200	3	8,8	2	4,9	0	0,0	5	2,8
Trên 200 đến 300	2	5,9	1	2,4	0	0,0	3	1,7
Tổng cộng	34	100,0	41	100,0	102	100,0	177	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011-2012

5.5.3 Đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Kết quả khảo sát (Hình 5) cho thấy máy móc, thiết bị của DNNVV chủ yếu là sản xuất trong nước, chiếm 97,1%. Số DNNVV sử dụng máy

Đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các DNNVV ở tỉnh Hậu Giang, kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 6 cho thấy rằng các yếu tố *Hiệu quả kinh doanh*, *Sự tăng trưởng của doanh nghiệp* và *Quy mô của doanh nghiệp* là tác động đến cấu trúc vốn. Ngoài ra, sự tác động của nhân tố *Rủi ro kinh doanh* và *Cấu trúc tài sản* là không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê.

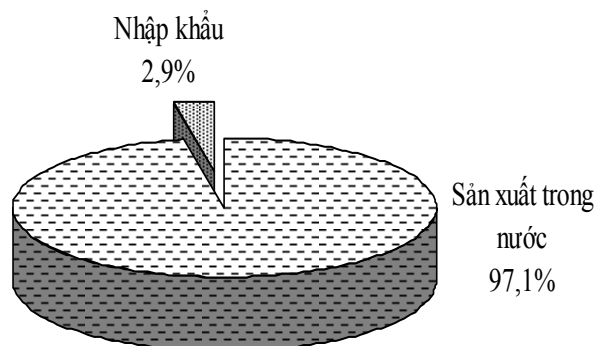
5.5.2 Nguồn nhân lực

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các DNNVV ở Hậu Giang có quy mô lao động khá nhỏ, với 68% DN có số lao động từ 10 người trở xuống. Bảng 7 trình bày tóm tắt về tình hình sử dụng lao động của các DNNVV tỉnh Hậu Giang.

móc, thiết bị nhập khẩu, chỉ chiếm 2,9%. Đa số các DN được khảo sát đều cho rằng do hạn chế về vốn, thông tin khoa học công nghệ nên dẫn đến việc chậm đổi mới máy móc, thiết bị.

Hình 5: Nguồn máy móc, thiết bị của DN

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011-2012



5.5.4 Nguồn cung cấp đầu vào

Kết quả khảo sát cho thấy rằng nguồn cung cấp đầu vào kinh doanh của DN chủ yếu là từ công ty TNHH chiếm 30,8%, DN tư nhân chiếm 26,9%, công ty cổ phần chiếm 24%. Doanh

nh nghiệp ở khu vực nông nghiệp còn sử dụng khá nhiều nguồn cung cấp đầu vào từ hộ cá thể, hộ gia đình và nông dân, chiếm đến 30,6%. Bảng 8 trình bày thông tin về nguồn cung ứng nguyên liệu đầu vào của các DNNVV tại tỉnh Hậu Giang.

Bảng 8: Nguồn cung cấp đầu vào kinh doanh của DNNVV

Nguồn đầu vào	Nông-Lâm-Thủy sản		Công nghiệp-Xây dựng		Thương mại-Dịch vụ		Tổng cộng	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Doanh nghiệp tư nhân	15	20,8	28	31,5	47	27,2	90	26,9
Công ty TNHH	21	29,2	28	31,5	54	31,2	103	30,8
Công ty cổ phần	11	15,3	16	18,0	53	30,6	80	24,0
Hợp tác xã	0	0,0	3	3,4	2	1,2	5	1,5
Hộ cá thể	3	4,2	8	9,0	2	1,2	13	3,9
Hộ gia đình	8	11,1	2	2,2	7	4,0	17	5,1
Nông dân	11	15,3	0	0,0	1	0,6	12	3,6
Khác	3	4,2	4	4,5	7	4,0	14	4,2
Tổng	72	100,0	89	100,0	173	100,0	334	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011-2012

5.5.5 Thị trường

Kết quả khảo sát ở Bảng 9 cho thấy rằng đa số khách hàng của DNNVV trong Tỉnh là ngay trong Tỉnh chiếm 62,2% và khu vực ĐBSCL chiếm 30,1%. Kết quả cũng cho thấy rằng các DNNVV

ở Hậu Giang tiêu thụ hàng hóa chủ yếu ở thị trường nội địa. Tỷ lệ DN tiêu thụ hàng hóa ở thị trường nước ngoài là rất thấp, chỉ có 4,6% và tập trung chủ yếu ở các DN thuộc khu vực nông nghiệp.

Bảng 9: Thị trường tiêu thụ của DNNVV

Chỉ tiêu	Nông-Lâm-Thủy sản		Công nghiệp-Xây dựng		Thương mại-Dịch vụ		Tổng cộng	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Tại chỗ	14	33,3	25	58,2	83	74,8	122	62,2
Khu vực ĐBSCL	15	35,7	17	39,5	27	24,3	59	30,1
Toàn quốc	5	11,9	0	0,0	1	0,9	6	3,1
Nước ngoài	8	19,1	1	2,3	0	0,0	9	4,6
Tổng cộng	42	100,0	43	100,0	111	100,0	196	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011-2012

5.5.6 Yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV

Bảng 10 trình bày kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến doanh thu của các DNNVV. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố: Tổng tài sản, Tổng số lao động, Nguồn cung cấp đầu vào và Mức độ rủi ro là những nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả thực hiện doanh thu của DNNVV. Trong khi đó, những yếu tố khác như: Trình độ lao động, Thời gian hoạt động của doanh nghiệp, Loại hình hoạt động, Lĩnh vực hoạt động, Sự hỗ trợ của nhà nước và Mức độ cạnh tranh trên thị trường dường như không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu. Điều này cho thấy những yếu tố bên trong hơn là các nhân tố bên ngoài của DNNVV mới là nhân tố chính quyết định kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV.

Bảng 10: Kết quả mô hình hàm hồi quy theo doanh thu

Chỉ tiêu	Hệ số ước lượng
Hằng số	2.355,720 ^{ns} (0,911)
Tổng tài sản (X ₁)	1,107 ^{***} (11,218)
Số lao động trong DN (X ₂)	205,799 ^{***} (7,385)
Tỷ lệ lao động bậc cao (X ₃)	-673,546 ^{ns} (-0,127)
Thời gian hoạt động của DN (X ₄)	-114,172 ^{ns} (-0,503)
Loại hình DN (X ₅)	-2.583,012 ^{ns} (-1,495)
Lĩnh vực hoạt động (X ₆)	-188,380 ^{ns} (-0,157)
Hỗ trợ của Nhà nước (X ₇)	-758,360 ^{ns} (-0,512)
Nguồn đầu vào (X ₈)	3.858,154 ^{***} (3,132)
Mức độ cạnh tranh (X ₉)	-86,572 ^{ns} (-0,066)
Mức độ rủi ro (X ₁₀)	-5.880,176 ^{***} (-3,723)
Hệ số xác định R ²	0,848
Giá trị kiểm định F (Sig F)	101,669

Nguồn: Khảo sát thực tế

Ghi chú: ***: mức ý nghĩa 1%, **: mức ý nghĩa 5%, *: mức ý nghĩa 10%. ^{ns}: không có ý nghĩa thống kê.

Các số trong ngoặc là giá trị thống kê t.

Bảng 11 trình bày kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các DNNVV. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố: Tổng tài sản, Tổng số lao động, Trình độ lao động, Nguồn cung cấp đầu vào, Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, Mức độ cạnh tranh trên thị trường và Mức độ rủi ro mà doanh nghiệp đối mặt là những nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả thực hiện doanh thu của DNNVV. Trong khi đó, những yếu tố khác như: Thời gian hoạt động của doanh nghiệp, Loại hình hoạt động và Sự hỗ trợ của nhà nước dường như không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu. Điều này cũng cho thấy những yếu tố bên trong hơn là các nhân tố bên ngoài của DNNVV mới là nhân tố chính quyết định kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV.

Bảng 11: Kết quả mô hình hồi quy theo lợi nhuận

Chỉ tiêu	Hệ số ước lượng
Hằng số	-12,324 ^{ns} (-0,048)
Tổng tài sản (X ₁)	0,100 ^{***} (10,221)
Số lao động trong DN (X ₂)	7,074 ^{**} (2,551)
Tỷ lệ lao động bậc cao (X ₃)	885,710 [*] (1,683)
Thời gian hoạt động của DN (X ₄)	-26,825 ^{ns} (-1,188)
Loại hình DN (X ₅)	-100,144 ^{ns} (-0,583)
Lĩnh vực hoạt động (X ₆)	249,429 ^{**} (2,086)
Hỗ trợ của Nhà nước (X ₇)	-131,676 ^{ns} (-0,894)
Nguồn đầu vào (X ₈)	411,706 ^{***} (3,359)
Mức độ cạnh tranh (X ₉)	243,183 [*] (1,871)
Mức độ rủi ro (X ₁₀)	-368,778 ^{**} (-2,347)
Hệ số xác định R ²	0,752
Giá trị kiểm định F (Sig F)	55,316

Nguồn: Khảo sát thực tế

Ghi chú: ***: mức ý nghĩa 1%, **: mức ý nghĩa 5%, *: mức ý nghĩa 10%, ^{ns}: không có ý nghĩa thống kê.

Các số trong ngoặc là giá trị thống kê t.

6 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

6.1 Kết luận

Qua phân tích, đề tài đi đến một số kết luận quan trọng sau đây:

Đánh giá chung của các DNNVV về môi trường kinh doanh là tương đối tốt. Tuy nhiên, các DNNVV đánh giá về tác động của mức độ hội nhập đến hoạt động sản xuất kinh doanh có nhiều bất lợi, nhất là thiếu những hỗ trợ, dịch vụ tư vấn. Nhiều DNNVV cho rằng thông tin thị trường còn thiếu và có xu hướng thụ động trong việc mở rộng thị trường, chưa chủ động tìm kiếm thị trường, nhất là thị trường ngoài nước.

Sự sẵn sàng của DNNVV về hội nhập kinh tế là khá cao. Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng cho

hội nhập kinh tế quốc tế về yếu tố chất lượng hàng hóa và dịch vụ ít được các doanh nghiệp quan tâm.

Nguồn vốn kinh doanh của DNNVV tỉnh Hậu Giang là khá hạn chế chủ yếu từ vốn tự có, tiếp theo là nguồn vốn vay. Các nguồn vốn khác như vốn cổ phần, vốn liên doanh chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Các yếu tố: Hiệu quả kinh doanh, Sự tăng trưởng của doanh nghiệp và Quy mô của doanh nghiệp là các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn cấu trúc vốn của các DNNVV.

Các DNNVV đánh giá tương đối cao về khả năng đáp ứng nguồn nguyên liệu đầu vào tại địa phương. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều doanh nghiệp cho rằng khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào tại chỗ cần được cải thiện thêm nữa.

Thị trường tiêu thụ của các DNNVV chủ yếu là thị trường địa phương. Khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ ra ngoài tỉnh được các DNNVV đánh giá không cao do các trở ngại về thông tin thị trường và năng lực sản xuất đáp ứng thị trường của mình.

Các yếu tố: Tổng tài sản, Tổng số lao động, Trình độ lao động, Nguồn cung cấp đầu vào, Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, Mức độ cạnh tranh trên thị trường và Mức độ rủi ro là những nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh về doanh thu và lợi nhuận của DNNVV.

6.2 Đề xuất

Để khu vực kinh tế DNNVV tỉnh Hậu Giang phát triển tốt hơn nữa, nghiên cứu này đưa ra các đề xuất như sau:

Trong giai đoạn khủng hoảng hiện nay, bên cạnh các chính sách hỗ trợ của chính phủ, tỉnh Hậu Giang cần đưa ra những chính sách hỗ trợ đặc thù trong ngắn hạn theo phạm vi quyền hạn được phân cấp góp phần cùng doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng; trong đó cải cách hành chính liên quan tới khu vực kinh tế DNNVV cần được xem là chính sách hàng đầu hiện nay.

Tăng cường các hoạt động hỗ trợ dịch vụ tư vấn, đặc biệt là dịch vụ hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp (BCS) và đưa hoạt động này vào nề nếp, thường xuyên.

Phát triển nguồn nguyên liệu đầu vào tại chỗ ổn định. Dựa trên thế mạnh về sản xuất nông nghiệp đối với các loại sản phẩm nông nghiệp chủ yếu, đặc trưng của Tỉnh, chuẩn bị các kế hoạch, quy hoạch phát triển theo hướng liên kết sản phẩm - sản phẩm theo chuỗi giá trị với giá trị gia tăng cao, người sản xuất và doanh nghiệp, doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với thị trường.

Thúc đẩy các chính sách phát triển thị trường; đặc biệt là các chợ hiện đại.

Tiếp tục các chính sách tháo gỡ khó khăn cho DNNVV trong việc tiếp cận vốn vay.

Có chính sách ưu đãi cho các DNNVV có khả năng tăng quy mô sử dụng lao động.

Tăng cường chính sách đào tạo nguồn nhân lực bậc cao cho Tỉnh.

Có các chương trình bồi dưỡng kiến thức thường xuyên về hội nhập kinh tế quốc tế cho doanh nghiệp.

Để phát triển khu vực kinh tế DNNVV, các chính sách tập trung vào khuyến khích các DNNVV tăng đầu tư, đặc biệt là đầu tư có yếu tố công nghệ hiện đại, sử dụng lao động bậc cao,

tính ổn định của nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào tại chỗ,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đàm Văn Huệ. 2006. Hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân. 159 trang.
2. Phan Đình khôi, Võ Thành Danh và Trương Đông Lộc. 2008. *Tổng quan kinh tế tư nhân ở ĐBSCL, Việt Nam. Cơ sở cho phát triển doanh nghiệp vừa & nhỏ và nông hộ ở ĐBSCL*. Nhà xuất bản Giáo dục. Trang 57-78.
3. Trịnh Thị Hoa Mai. 2005. Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập. Nhà xuất bản Thế giới. 243 trang.
4. Ari Kokko and Fredrik Sjöholm. 2004. The Internationalization of Vietnamese SMEs. Stockholm School of Economics. URL: <http://www.fetp.edu.vn/events/theFilename/E040429E.pdf>
5. Nguyen Ngoc Anh, Nicola Jones, Nguyen Duc nhac, and Nguyen Dinh Chuc. 2009. *Capitalising on Innovation for Exports by the SME Sector*. Development and Policies Research Center (Depocen) Working Paper Series No. 2009/15. URL: <http://www.depocenwp.org>